

Bản án số: 12/2021/DS-PT
Ngày: 24-3-2021
V/v tranh thừa kế tài sản và quyền
sở hữu nhà ở

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán:

Ông Võ Minh Tiến

Ông Nguyễn Đức Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huệ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Lê Thanh Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2020/TLPT-DS ngày 26/11/2020, về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và quyền sở hữu nhà ở*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 05/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2021/QĐ-PT ngày 23/02/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L - sinh năm 1950; cư trú tại xóm L, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Bà Đoàn Thị T - sinh năm 1967 và cháu Lê Đoàn Trung A - sinh ngày 04/6/2004; cư trú tại xóm L, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Lê Đoàn Trung A: Bà Đoàn Thị T – sinh năm 1967 (mẹ ruột của cháu Trung A).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị T: Bà Nguyễn Thị Thùy L - sinh năm 1971; cư trú tại số 90/4 đường P, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 09/10/2020).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Đ - sinh năm 1963; cư trú tại đội 13, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ông Lê Trường S - sinh năm 1956; cư trú tại xóm L, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bà Nguyễn Thị Thanh D - sinh năm 1959;

4. Anh Lê Hùng V - sinh năm 1980;

5. Chị Lê Thị Thanh Th - sinh năm 1982;

Cùng cư trú tại đội 5, thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Chị Lê Thị Thúy K - sinh năm 1984; cư trú tại số 20 lầu 2, đường số 1, cư xá Đ, phường 4, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Lê Thị D1 - sinh năm 1963; cư trú tại xóm L, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

8. Bà Lê Thị H - sinh năm 1965; cư trú tại đội 1, thôn Xuân Yên Tây, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

9. Bà Lê Thị L1 - sinh năm 1967; cư trú tại thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của các bà Nguyễn Thị Thanh D, Lê Thị D1, Lê Thị H, Lê Thị L1 và các anh, chị Lê Hùng V, Lê Thị Thanh Th, Lê Thị Thúy K: Ông Lê Trường S - sinh năm 1956; cư trú tại xóm L, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người làm chứng:

1. Ông Cù Văn Th - sinh năm 1956 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Lê Trung T1 - sinh năm 1976 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Ông Mai Văn S1 - sinh năm 1980 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Ông Mai Văn B - sinh năm 1972 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Ông Đoàn Văn C - sinh năm 1973 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng cư trú tại thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Ông Cù Chánh T2 - sinh năm 1950;

7. Bà Châu Thị Th2 - sinh năm 1982;

8. Ông Đoàn Thanh Đ2 - sinh năm 1975 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng cư trú tại xóm L, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

9. Ông Nguyễn Đ3 - sinh năm 1979; cư trú tại thôn X, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (có đơn xin xét xử vắng mặt).

10. Ông Nguyễn Quỳnh N1 - sinh năm 1984; cư trú tại đội 5, thôn Gò Rô, xã Trà Phong, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi.

11. Ông Nguyễn L3 - sinh năm 1961; cư trú tại đội 8, thôn Liên Trì Tây, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

12. Ông Phan A1 - sinh năm 1950 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

13. Bà Châu Thị L4 - sinh năm 1985;

14. Cụ Châu Văn T4 - sinh năm 1938;

15. Cụ Trần Thị T5 - sinh năm 1936;

16. Cụ Trần Thị T6 - sinh năm 1925;

17. Ông Nguyễn Văn D4- sinh năm 1964 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

18. Ông Cù Văn D5 - sinh năm 1962;

Cùng cư trú tại đội 9, xóm L, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Bà Đoàn Thị T và cháu Lê Đoàn Trung A là bị đơn.

(Các ông, bà Lê Thị L, Đoàn Thị T, Nguyễn Thị Thùy L, Lê Trường S, Lê Thị Đ, Cù Chánh T2, Châu Thị Th2, Nguyễn Quỳnh N1, Châu Thị L4, Châu Văn T4, Cù Văn D5 và cụ Trần Thị T5 có mặt tại phiên tòa ngày 17/3/2021; ông Nguyễn L3, cụ Trần Thị T6 vắng mặt tại phiên tòa ngày 17/3/2021. Các ông, bà Lê Thị L, Đoàn Thị T, Nguyễn Thị Thùy L, Lê Trường S, Lê Thị Đ có mặt tại phiên tòa ngày 24/3/2021).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/02/2019, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 19/4/2019, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Lê Thị L trình bày:*

Cha, mẹ của bà là cụ Lê Trung T (chết ngày 21/7/1966) và cụ Nguyễn Thị H (chết ngày 01/11/2017). Cụ T và cụ H có 04 người là bà Lê Thị M (chết ngày 10/6/1990, không có chồng con), bà, bà Lê Thị Đ và ông Lê Trung N (chết ngày 08/9/2017). Ông N có vợ là bà Đoàn Thị T và một người con là cháu Lê Đoàn Trung A.

Cụ T còn có người vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị Q (chết ngày 01/5/2016). Cụ T và cụ Q có 05 người là các ông, bà Lê Trường S, Lê Thị D1, Lê Thị H, Lê Thị L1, Lê Tiến H (chết ngày 30/3/2003). Ông H có vợ là bà Nguyễn Thị Thanh D và các con là các anh, chị Lê Hùng V, Lê Thị Thanh Th, Lê Thị Thúy K.

Cụ T, cụ H, cụ Q, ông N, ông H không còn người con nào khác, kể cả con nuôi hay con riêng. Việc bà T cho rằng ông Hùng có một người con riêng là anh Lê Tuấn A4 là không đúng.

Thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 9 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 1511) là tài sản chung của cụ T và cụ H. Gắn liền với thửa 1511 có các tài sản: Nhà cấp 4, diện tích 43,1m² (xây dựng năm 1971), không còn giá trị sử dụng (bà không yêu cầu chia); nhà cấp 4, diện tích 72,3m²; nhà bếp, diện tích 11,5m² và sân xi măng, diện tích 120,6m². Riêng hàng rào lưới B40, trụ bê tông, cây trồng trên đất, giếng nước bà không yêu cầu chia thừa kế, mà người nào nhận đất có tài sản này thì được hưởng và không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác. Việc bà T cho rằng tài sản gắn liền với thửa 1511, trừ nhà cấp 4 không còn giá trị sử dụng là của bà T và ông N là không đúng.

Ngoài ra, hộ cụ H còn được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) vào ngày 19/02/2000 đối với các thửa đất số 170, diện tích 1.020m² (ĐRM), (viết tắt là thửa 170, theo Bản đồ đo vẽ năm 2003 thuộc thửa đất số 578, diện tích 1.038m² (BHK), tờ bản đồ số 9); thửa đất số 417, diện tích 1.000m² (Lúa), (viết tắt là thửa 417, theo Bản đồ đo vẽ năm 2003 thuộc thửa đất số 849, diện tích 1.086m² (LUC), tờ bản đồ số 9) và thửa đất số 1461, diện tích 410m² (ĐRM), (viết tắt là thửa 1461, theo Bản đồ đo vẽ năm 2003 thuộc thửa đất số 839, diện tích 374m² (BHK), tờ bản đồ số 9), cùng tờ bản đồ số 5 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Các thửa 170, 417 và 1461 được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho cụ H và ông N.

Cụ H và cụ T chết không để lại di chúc. Bà xác định thửa 1511 là di sản của cụ T và cụ H; tài sản gắn liền với thửa 1511 và ½ các thửa 170, 417 và 1461 là của cụ H.

Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật: Thửa 1511 cho các đồng thừa kế của cụ T và cụ H; chia tài sản gắn liền với thửa 1511 và ½ các thửa 170, 417 và 1461 cho các đồng thừa kế cụ H. Bà không yêu cầu chia kỹ phần của cụ H được hưởng thừa kế di sản của ông N đối với ½ các thửa 170, 417 và 1461.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà rút yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 1461 vì hiện trạng thửa đất có thay đổi ranh giới nên không đo đạc được, khi nào có tranh chấp bà sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

Bà đồng ý nhận các kỹ phần mà các ông, bà Lê Trường S, Lê Thị Đ, Lê Thị D1, Lê Thị H, Lê Thị L1, Nguyễn Thị Thanh D và các anh, chị Lê Hùng V, Lê Thị Thanh Th, Lê Thị Thúy K được hưởng di sản của cụ T và cụ Hồng tặng cho bà. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/5/2019, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Đoàn Thị T và cháu Lê Đoàn Trung A do bà Nguyễn Thị Thùy L là người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị T trình bày:*

Về quan hệ huyết thống: Bà T thừa nhận giữa cụ T và cụ H; giữa cụ T và cụ Q có những người con như bà L trình bày là đúng, nhưng bà T cho rằng, cụ T và cụ Q không cưới hỏi nên cụ Q không phải là vợ của cụ T. Ngoài ra, bà T có nghe nói ông Lê Tiến H có một người con ngoài giá thú là anh Lê Tuấn A4 (không rõ địa chỉ) nhưng bà không có tài liệu chứng minh. Cụ T, cụ H, ông N chết không để lại di chúc.

Về di sản: Bà T cho rằng thửa 1511 không phải là di sản của cụ T và cụ H; thửa 1511 và các thửa đất nông nghiệp gồm thửa 417, 170 và 1461 đều tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi đều được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ bà H gồm cụ H và ông N, nên bà T yêu cầu Tòa án công nhận cho bà và cháu Trung A được hưởng thừa kế di sản của ông N đối với $\frac{1}{2}$ các thửa 1511, 170, 417 và 1461; yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế của cụ H là $\frac{1}{2}$ các thửa 1511, 170, 417 và 1461 cho các đồng thừa kế của cụ H gồm bà L, bà L và ông N (do bà T và cháu Trung A nhận). Trên thửa 417 có cây lúa do bà L và bà T trồng, bà T không tranh chấp cây gắn liền với đất, ai sử dụng đất thì được quyền sử dụng cây trên đất. Bà T không đồng ý chia di sản thừa kế của cụ H cho các con của cụ Q và cụ T.

Đối với tài sản gắn liền với thửa 1511 như bà L trình bày nhưng bà T cho rằng nhà cấp 4, sân phơi làm năm 2014 là tài sản chung của bà và ông N nên yêu cầu T án công nhận sở hữu cho bà và ông N. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thửa 1511 thì bà T yêu cầu nhận phần đất có nhà của bà và ông N; bà đồng ý giao cho cháu Trung A được quyền hưởng di sản của ông N và quyền sở hữu tài sản của bà đối với tài sản nói trên. Ngoài ra trên thửa 1511 còn có nhà cấp 4 không còn giá trị sử dụng, tường rào và một số cây lâu năm, bà T không tranh chấp, người nào nhận phần đất có tài sản trên thì được quyền sở hữu, sử dụng, không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L thì bà T yêu cầu Tòa án xem xét công sức đóng góp của bà đối với ngôi nhà và các tài sản khác xây dựng vào năm 2014. Kỷ phần bà T được hưởng đối với thửa 1511, bà đồng ý tặng cho cháu Trung A nhận. Đối với di sản của ông N là $\frac{1}{2}$ các thửa 170, 417, 1461 bà T yêu cầu giao cho bà và cháu A cùng quản lý, sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T và cháu Trung A rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa 1461 vì hiện trạng thửa đất có thay đổi ranh giới nên không đo đạc được, khi nào có tranh chấp thì bà T và cháu Trung A sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, ông Lê Trường S vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vừa là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Nguyễn Thị Thanh D, Lê Thị D1, Lê Thị H, Lê Thị L1 và các anh, chị Lê Hùng V, Lê Thị Thanh Thuý, Lê Thị Thuý K đại diện trình bày:*

Ông hoàn toàn thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà L; ông không đồng ý với trình bày và yêu cầu của bà T và cháu Trung A đối với thửa 1511 và nhà cấp 4 gắn liền với thửa 1511 xây dựng vào năm 2014. Thửa 1511 là di sản thừa kế của cụ T và cụ H; nhà cấp 4 gắn liền với thửa 1511 xây dựng năm 2014 là của cụ H; các thửa đất nông nghiệp gồm thửa 170, 417, 1461 được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ H gồm cụ H và ông N. Ông và các bà D, D1, H, L1 cùng các anh, chị V, T, K đồng ý tặng cho kỷ phần thừa kế mà ông, các bà và các anh, chị có tên nói trên được hưởng di sản thừa kế của cụ T đối với thửa 1511 cho bà L quản lý, sở hữu, sử dụng. Đối với các thửa 170, 417, 1461 ông và những người mà ông đại

diện theo ủy quyền thống nhất như yêu cầu của bà L và bà T. Việc bà T cho rằng ông H có người con riêng là anh Lê Tuấn A4 là không đúng.

** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Đ trình bày:*

Bà hoàn toàn thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà L; không thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà T và cháu Trung A đối với thửa 1511 và tài sản gắn liền với thửa 1511 xây dựng vào năm 2014; đối với các thửa 170, 417, 1461 bà thống nhất như trình bày và yêu cầu của bà L và bà T. Kỷ phần thừa kế mà bà được hưởng di sản của cụ T và cụ H, bà đồng ý tặng cho bà L quản lý, sở hữu, sử dụng. Riêng đối với ½ các thửa 417, 170 thuộc quyền sử dụng của ông N; ông N chết thì cụ H được hưởng một phần di sản của ông N; cụ H chết thì bà được hưởng một phần nhưng bà đồng ý tặng cho bà T và cháu A được quản lý, sử dụng chung. Bà đồng ý việc bà L, bà T và cháu Trung A rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa 1461. Ngoài ra, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

** Bản án số 12/2020/DS-ST ngày 05/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B đã xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Trung T và cụ Nguyễn Thị H.

1. Xác định người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm 11 người là cụ Nguyễn Thị H, cụ Nguyễn Thị Q và các ông, bà Lê Thị M, Lê Trung N, Lê Tiến H, Lê Thị L, Lê Trường S, Lê Thị Đ, Lê Thị D1, Lê Thị H, Lê Thị L1. Ông N chết nên vợ, con của ông N là bà Đoàn Thị T và cháu Lê Đoàn Trung A thừa hưởng. Ông H chết nên vợ, con của ông H là bà Nguyễn Thị Thanh D và các anh, chị Lê Hùng V, Lê Thị Thanh Th, Lê Thị Thuý K thừa hưởng.

2. Xác định người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị H gồm có 03 người là các ông, bà Lê Thị L, bà Lê Thị Đ, ông Lê Trung N. Ông N chết nên cháu Lê Đoàn Trung A thừa kế thế vị.

3. Xác định thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 09 xã B, huyện B do hộ cụ Nguyễn Thị H đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 113361, sổ vào sổ CS01063 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 23/10/2015 là di sản thừa kế của cụ T và cụ H để lại.

3.1. Chia thừa kế cho bà Lê Thị L được sử dụng tổng diện tích đất 1.185,20m² (trong đó đất ở là 1.136,2m² và đất trồng cây hàng năm khác (BHK) là 49m²), (ký hiệu M2 và M3), trị giá di sản là 537.371.498 đồng thuộc thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 09 xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

Vị trí ký hiệu M2: Diện tích 859,8m² (đất ở nông thôn), được giới hạn bởi các điểm: T3-8-9-10-11-12-13-14-15-T4-T3.

Vị trí ký hiệu M3: Diện tích 325,4m² (trong đó đất ở nông thôn là 276,4m² và 49m² (BHK)), được giới hạn bởi các điểm: T1-1-2-3-4-5-6-T2-T1.

3.2. Chia thừa kế cho cháu Lê Đoàn Trung A (do mẹ ruột là bà Đoàn Thị T đại diện theo pháp luật cho đến khi cháu Trung A đủ 18 tuổi) sử dụng diện tích đất 358,8m² (trong đó có 343,8m² đất ở và 15m² (BHK), (ký hiệu M1) được giới hạn bởi các điểm: T1-T2-T3-T4-T1 thuộc thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 09 xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, trị giá di sản là 162.628.502 đồng.

4. Xác định di sản của cụ Nguyễn Thị H gồm có: Ngôi nhà cấp 4 (ký hiệu B), diện tích 72,3m²; Nhà cấp 4, diện tích 11,5m² (ký hiệu C); Ngôi nhà cấp 4 (ký hiệu A) diện tích 43,1m² (đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng) và sân xi măng (ký hiệu D1, diện tích 32,5m² và ký hiệu D2, diện tích 88,1m²) tại thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 09 xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

4.1. Giao cho cháu Lê Đoàn Trung A được quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4 (ký hiệu B), diện tích 72,3m² và nhà cấp 4, diện tích 11,5m² (ký hiệu C) và sân xi măng (ký hiệu D1) diện tích xây dựng 32,5m² tại vị trí đất ký hiệu M1 thuộc thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 09 xã B, huyện B; trị giá di sản cháu Trung A được giao sở hữu là 130.250.000 đồng.

4.2. Giao cho bà Lê Thị L được quyền sở hữu sân xi măng, diện tích xây dựng 88,1m² (ký hiệu D2) tại vị trí đất ký hiệu M2 thuộc thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 09 xã B, huyện B.

5. Xác định thửa đất số 417 và thửa đất số 170, tờ bản đồ số 05 xã B, huyện B do hộ cụ Nguyễn Thị H đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O590032, số vào sổ 02389/QSĐĐ/433/QĐ-UB (H) được UBND huyện B cấp ngày 19/02/2000 là di sản thừa kế của cụ H và ông Lê Trung N để lại.

5.1. Chia cho bà Lê Thị L được sử dụng diện tích đất 358,8m² (ký hiệu M3) được giới hạn bởi các điểm: T3-8-9-10-11-12-13-14-T4-T3 thuộc thửa đất số 417, tờ bản đồ số 05 xã B, huyện B; trị giá di sản là 14.352.000 đồng.

5.2. Chia cho cháu Lê Đoàn Trung A được sử dụng diện tích đất 179,3m² (ký hiệu M2) được giới hạn bởi các điểm: T1-6-7-T3-T4-15-T2-T1 thuộc thửa đất số 417, tờ bản đồ số 05 xã B, huyện B; trị giá di sản là 7.172.000 đồng.

5.3. Chia cho bà Đoàn Thị T và cháu Lê Đoàn Trung A được sử dụng chung diện tích đất 538,1m² (ký hiệu M1) được giới hạn bởi các điểm: 1-2-3-4-5-T1-T2-16-17-18-19-20-1 thuộc thửa đất số 417, tờ bản đồ số 05 xã B, huyện B; trị giá di sản là 21.524.000 đồng.

5.4. Chia cho bà Lê Thị L được sử dụng diện tích đất 382,6m² (ký hiệu M3) được giới hạn bởi các điểm: T1-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-T2-T1 thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 05 xã B, huyện B; trị giá di sản là 15.304.000 đồng.

5.5. Chia cho cháu Lê Đoàn Trung A được sử dụng diện tích đất 191,3m² (ký hiệu M2) được giới hạn bởi các điểm: 4-5-T1-T2-16-T3-4 thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 05 xã B, huyện B; trị giá di sản là 7.652.000 đồng.

5.6. Chia cho bà Đoàn Thị T và cháu Lê Đoàn Trung A được sử dụng chung diện tích đất 573,8m² (ký hiệu M1) được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-T3-17-18-19-20-21-22-23-24-1 thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 05 xã B, huyện B; trị giá di sản là 22.952.000 đồng.

(Vị trí đất được phân chia cho bà L, bà T và cháu Trung A có Sơ đồ đo vẽ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

6. Bà Lê Thị L, bà Đoàn Thị T và cháu Lê Đoàn Trung A (do bà T đại diện theo pháp luật) được quyền đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với các vị trí đất, tài sản gắn liền với đất được chia như trên tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai. Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có trách nhiệm thu hồi lại giấy chứng nhận đã cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị H như ghi trên (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Đoàn Thị T đang quản lý).

Đối với các loại đất hết thời hạn sử dụng, nếu có nhu cầu xác nhận lại thời hạn thì bà L, bà T, cháu Trung A có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xác nhận lại thời hạn sử dụng đất theo quy định tại Điều 210 Luật đất đai năm 2013 và Điều 74 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ.

7. Đối với giếng nước (bao gồm cả nền sân giếng), tường rào, mái tạm (ký hiệu F) và cây cối trên đất các đương sự không tranh chấp nên đương sự nào được giao đất, tài sản gắn liền với đất mà trên đất có một phần hoặc toàn bộ tài sản thì được quyền sở hữu đối với một trong những tài sản này hoặc khi chia đất bị ảnh hưởng bởi các tài sản này thì được quyền tháo dỡ, di dời, đốn chặt cây và không phải hoàn lại giá trị cho đương sự khác.

Riêng ngôi nhà cấp 4 (ký hiệu A) diện tích 43,1m² (đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng), các đương sự không tranh chấp nên tạm giao cho bà L được quyền sở hữu và không phải hoàn lại giá trị tài sản cho những người thừa kế khác. Trường hợp khi giao đất vị trí M1 tại thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 09 xã B, huyện B cho cháu Trung A mà có ảnh hưởng đến ngôi nhà cấp 4 (ký hiệu A) thì bà L phải có trách nhiệm tháo dỡ, di dời ngôi nhà (ký hiệu A) để giao đúng, đủ diện tích đất cho cháu Trung A.

8. Cháu Lê Đoàn Trung A có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Lê Thị L giá trị di sản được chia với số tiền 72.653.000 đồng.

9. Đình chỉ giải quyết một phần đơn khởi kiện của bà Lê Thị L, đình chỉ một phần đơn khởi kiện phản tố của bà Đoàn Thị T, cháu Lê Đoàn Trung A về việc rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế thừa đất số 1416, tờ bản đồ số 05 xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

10. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bà Đoàn Thị T và cháu Lê Đoàn Trung A về yêu cầu Tòa án xác định ngôi nhà cấp 4 (ký hiệu B), trị giá 123.457.000 đồng, nhà bếp nấu củi (ký hiệu C), trị giá 1.723.000 đồng và sân xi

măng, diện tích xây dựng 120,6m², trị giá 18.814.000 đồng là tài sản của bà Đoàn Thị T, ông Lê Trung N.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T và cháu Lê Đoàn Trung A về việc yêu cầu Tòa án công nhận ông Lê Trung N (do bà T và cháu A thừa kế) được quyền sử dụng ½ diện tích đất thuộc thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 09 xã B, huyện B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng khác, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 18/9/2020 và ngày 25/12/2020, bà Đoàn Thị T và cháu Lê Đoàn Trung A có đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng trừ phần diện tích đất gắn liền với ngôi nhà có diện tích 72,3m² thuộc thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 9 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi trước khi chia thừa kế vì nhà, đất này thuộc quyền sở hữu của bà và ông Lê Trung N, không phải là di sản của cụ Nguyễn Thị H và cụ Lê Trung T; trích công sức đóng góp làm tăng giá trị đất, công sức bảo quản, giữ gìn tài sản và công chăm sóc cụ H cho bà và ông N là 400m² đất. Diện tích đất còn lại 1.072m² [1.544m² – (400m² + 72,3m²)] chia đều cho những người thừa kế theo pháp luật.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hình thức: Đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung của bị đơn trong hạn luật định và không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu theo quy định tại Điều 273, 284 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là hợp lệ và có căn cứ chấp nhận.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính công sức đóng góp, gìn giữ, bảo quản thửa đất số 1511 cho ông Lê Trung N để chia thừa kế cho cháu Trung A được nhận tổng diện tích 400m² và buộc bà Lê Thị L phải chịu tiền án phí đối với phần di sản thừa kế bà L được nhận từ các đồng thừa kế khác giao cho. Tại phiên tòa ngày 24/3/2021, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi vẫn giữ nguyên quan điểm đã phát biểu vào ngày 17/3/2021.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án có cơ sở xác định nguyên thừa đất số 1511, tờ bản đồ số 9 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 1511) theo

Sổ đăng ký ruộng đất thuộc thửa đất số 354, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.580m² (loại đất T) do cụ Nguyễn Thị H đăng ký kê khai, có nguồn gốc là của cha mẹ cụ Lê Trung T để lại cho cụ T và cụ H. Ngày 19/02/2000, hộ cụ H được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) thửa đất số 354, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.930m² (trong đó có 200m² đất T và 1.730m² đất vườn). Ngày 22/5/2006, cụ H chuyển nhượng cho ông Lê Bút Sanh 88m² đất HNK, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chính lý trang 4 vào ngày 01/6/2007. Ngày 30/12/2014, hộ cụ H được xác định lại diện tích đất ở từ 200m² thành 1.580m² theo quy định tại Điều 103 Luật đất đai năm 2013 và điểm b, khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Ngày 13/7/2015, hộ cụ H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi thửa đất số 1505, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.858m² (trong đó có 1.580m² đất ở nông thôn và 278m² đất hàng năm khác), (viết tắt là thửa 1505). Ngày 11/8/2015, cụ H làm thủ tục xin tách thửa 1505 thành 02 thửa, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cùng ngày 23/10/2015 gồm thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.646m² (trong đó có 1.480m² đất ở nông thôn và 166m² đất hàng năm khác), theo đo đạc thực tế có diện tích 1.544m² (trong đó có 1.480m² đất ở nông thôn và 64m² đất hàng năm khác), (viết tắt là thửa 1511) và thửa đất số 1510, tờ bản đồ số 9, diện tích 212m² (trong đó có 100m² đất ở nông thôn và 112m² đất hàng năm khác), (viết tắt là thửa 1510). Ngày 16/6/2016, cụ H và ông N lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 1510 cho ông Nguyễn Quỳnh N1 và bà Châu Thị Th2, được UBND xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực cùng ngày. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thửa 1511, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.544m² (trong đó có 1.480m² đất ở nông thôn và 64m² đất hàng năm khác), có giới cận: Phía Đông giáp đất bà Lê Thị Thúy Nga, ông Lê Bút Xanh; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Quỳnh N1; phía Nam giáp đường bê tông; phía Bắc giáp đất bà Bùi Thị Xứ là di sản thừa kế của cụ T và cụ H là có căn cứ.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ T (chết ngày 21/7/1966) gồm có 11 người là *cụ Nguyễn Thị H* (chết ngày 01/11/2017), *cụ Nguyễn Thị Quế* (chết ngày 01/5/2016), *bà Lê Thị Minh* (chết ngày 10/6/1990, không có chồng con), *bà Lê Thị L*, *bà Lê Thị Đ*, *ông Lê Trung N* (chết ngày 08/9/2017, có vợ là bà Đoàn Thị T và con là cháu Lê Đoàn Trung A), *ông Lê Trường S*, *bà Lê Thị D1*, *bà Lê Thị H*, *bà Lê Thị L1*, *ông Lê Tiến Hùng* (chết ngày 30/3/2003, có vợ là bà Nguyễn Thị Thanh D và các con là các anh, chị Lê Hùng V, Lê Thị Thanh Th, Lê Thị Thúy K) và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị H gồm có 04 người là *bà Lê Thị Minh* (chết ngày 10/6/1990, không có chồng con), *bà Lê Thị L*, *bà Lê Thị Đ*, *ông Lê Trung N* (chết ngày 08/9/2017 nên cháu Lê Đoàn Trung A là thừa kế thế vị) là phù hợp với quy định tại Điều 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của bà Đoàn Thị T và cháu Lê Đoàn Trung A:

[3.1] Đối với yêu cầu trừ phần diện tích đất gắn liền với ngôi nhà có diện tích 72,3m² thuộc thửa 1511 trước khi chia thừa kế vì nhà, đất này thuộc quyền sở hữu của bà T và ông N, không phải là di sản của cụ H và cụ T. Tại phiên tòa, bà T trình bày bếp củi, sân xi măng gắn liền với thửa 1511 được xây cùng thời điểm với nhà cấp 4 có diện tích 72,3m² thuộc thửa 1511, hiện đang tranh chấp. Do đó, bà xác định lại toàn bộ nhà cấp 4, bếp củi, sân xi măng gắn liền với thửa 1511, trừ ngôi nhà cấp 4 không còn giá trị sử dụng là tài sản chung của bà và ông N xây dựng năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trừ phần diện tích đất gắn liền với tài sản trên, trước khi chia thừa kế. Bà L, ông S, bà Đ cũng xác định các tài sản trên xây cùng thời điểm vào năm 2014, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo biên bản định giá tài sản ngày 11/10/2019 (bút lục 330) thì nhà cấp 4B, diện tích xây dựng 72,3m² (theo Sơ đồ địa chính thửa 1511 có ký hiệu là B) giá trị còn lại là 123.457.000 đồng; bếp củi, diện tích xây dựng 11,5m² (ký hiệu là C), giá trị còn lại là 1.723.000 đồng; sân phơi xi măng, diện tích 120,6m² (ký hiệu là D), giá trị còn lại là 18.814.000 đồng; tổng giá trị là 143.994.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà hiện đang tranh chấp thuộc quyền sở hữu của cụ H là chưa có căn cứ, bởi lẽ: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận tài sản hiện đang tranh chấp được xây dựng vào năm 2014, tổng chi phí làm nhà, bà L và ông S xác định khoảng 100.000.000 đồng – 120.000.000 đồng, còn bà T cho rằng khoảng 195.000.000 đồng. Nguồn tiền làm nhà, các đương sự thừa nhận khi còn sống, cụ H và ông N chuyển nhượng thửa 1510 cho ông Nguyễn Quỳnh N1 và bà Châu Thị Th2 với giá 75.000.000 đồng. Số tiền còn lại để xây nhà, theo bà L, bà Đ và ông S cho rằng là của cụ H, có sự đóng góp của các con cháu và cung cấp một số Giấy xác nhận của các ông, bà Nguyễn Quỳnh N1, Nguyễn L3, Châu Thị L4, Phan A1, Châu Văn Trí, Cù Văn Dân, Nguyễn Văn Dưỡng, cụ Trần Thị T5, cụ Trần Thị T6 (bút lục 221- 230) để chứng minh tiền làm nhà là của cụ H; còn bà T thì cho rằng nguồn tiền làm nhà là do vợ chồng bà dành dụm, tích góp cộng với việc cụ H chuyển nhượng đất cho ông Như và bà Th2 lấy tiền cho vợ chồng bà làm nhà. Tại cấp phúc thẩm, bà T có cung cấp cho Tòa án một số Giấy xác nhận của các ông, bà Nguyễn Đ3, Đoàn Thanh Đ2, Cù Văn Th, Lê Trung T1, Mai Văn S1, Mai Văn B, Đoàn Văn C, Lê Thúy Nga, Phan A1, Trần Thị Mỹ, Nguyễn Văn Dưỡng, Trần Quang Mỹ. Xét lời trình bày và các tài liệu của các đương sự cung cấp thì thấy rằng: Tại thời điểm làm nhà, cụ H đã 91 tuổi, theo nội dung Giấy xác nhận do ông S cung cấp cho Tòa án thì những người này cũng chỉ xác nhận tiền làm nhà là do cụ H chuyển nhượng đất được 75.000.000 đồng, số tiền còn lại ở đâu mà có để cụ H làm nhà thì những người này không xác định được và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Cù Chánh T2, cụ Châu Văn T4, cụ Trần Thị T5 cũng xác định ngoài số tiền 75.000.000 đồng thì nguồn tiền ở đâu cụ H làm nhà thì họ không biết; riêng ông Cù Chánh Dân thì cho rằng số tiền còn lại là của cụ H và bà T, ông N. Bà L, bà Đ, ông S cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền còn lại là của cụ H, ngoài sự thừa nhận của bà T là khi làm nhà, ông Nguyễn L3 và bà Châu Thị L4, mỗi người cho 500.000 đồng. Mặt khác, bản thân bà L và bà Đ cũng thừa nhận khi cụ H làm nhà, bà L chỉ cho 04 cánh cửa cũ (tận dụng lại vật liệu của nhà cũ, hiện đã bị hư nên mới xây lại nhà hiện đang tranh chấp), bà Đ cho một số gỗ để làm cửa. Tuy nhiên, bà T không thừa nhận việc bà L có cho

một số cánh cửa cũ, mà thừa nhận có tận dụng một số cửa của nhà cũ, khi làm lại nhà hiện đang tranh chấp. Bà Đ có cho 02 tấm ván nhưng bị toác nên giá trị sử dụng không được nhiều. Bà T cho rằng, khi còn sống cụ H có nguyện vọng sẽ cho vợ chồng bà thừa 1511 vì chồng bà là con trai duy nhất, cháu Trung A là cháu đích tôn nên năm 2014, cụ H cho đất vợ chồng bà mới làm nhà bằng nguồn tiền tích lũy của vợ chồng bà, cộng thêm tiền cụ H chuyển nhượng đất. Theo nội dung Giấy xác nhận của những người làm chứng do bà T cung cấp thì bà T và ông N là người trực tiếp thuê thợ xây, thợ mộc, mua vật liệu xây dựng ... và là người trực tiếp thanh toán tiền cho họ. Tuy nhiên, bà L và ông S không thừa nhận lời trình bày của bà T, mà cho rằng khi làm nhà, cụ H đã lớn tuổi, già yếu đi lại khó khăn nên mới nhờ bà T, ông N đứng ra lo thuê thợ, mua vật liệu nên bà T và ông N là người thanh toán tiền cũng là chuyện đương nhiên và cũng là trách nhiệm của con, cháu trong gia đình. Như vậy, ngoài số tiền 75.000.000 đồng thì bà L không chứng minh được nguồn tiền ở đâu cụ H làm nhà; bà T cũng không chứng minh được cụ H cho vợ chồng bà 75.000.000 đồng để làm nhà. Số tiền 75.000.000 đồng là do chuyển nhượng thừa 1510 có nguồn gốc là di sản của cụ T và cụ H. Do đó, xác định ngôi nhà hiện đang tranh chấp thuộc sở hữu chung của cụ T, cụ H và bà T, ông N là phù hợp.

Trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà L, bà Đ và ông S thừa nhận quá trình làm nhà hiện đang tranh chấp các ông, bà không đóng góp công sức, chỉ thỉnh thoảng lên thăm cụ H và xem nhà làm đến đâu, mọi việc đều do ông N, bà T lo liệu. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tính công sức làm nhà cho bà T là 10% của tổng số tiền 143.994.000 đồng là 14.399.000 đồng (làm tròn), mà không tính công sức cho ông N là chưa chính xác. Tuy nhiên, bà T và cháu Trung A không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Như vậy, trừ phần công sức của bà T, giá trị ngôi nhà còn lại là 129.595.000 đồng được chia làm 03 phần, mỗi phần tương ứng với số tiền 43.198.300 đồng (làm tròn). Bà T và ông N được nhận một phần là 43.198.300 đồng. Phần của cụ H chia làm 03 phần; bà L, bà Đ mỗi người nhận một phần là 14.399.400 đồng (làm tròn), bà Đ tặng cho bà L phần của bà Đ, nên bà L được nhận hai phần là 28.798.800 đồng; cháu Trung A nhận một phần là 14.399.400 đồng. Phần của cụ T chia làm 11 phần, mỗi phần là 3.927.100 đồng (làm tròn); bà L được các đồng thừa kế khác tặng cho phần họ được nhận nên bà L được nhận 10 phần là 39.271.000 đồng, cháu Trung A được nhận một phần là 3.927.100 đồng. Bà T đồng ý phần công sức, kỷ phần thừa kế mà bà được hưởng và quyền sở hữu tài sản của bà và ông N, bà đồng ý giao cho cháu Trung A quản lý, sở hữu, sử dụng. Như vậy tổng giá trị tài sản cháu Trung A được nhận là 75.923.800 đồng (14.399.000 đồng + 43.198.300 đồng + 14.399.400 đồng + 3.927.100 đồng); bà L được nhận là 68.069.800 đồng (28.798.800 đồng + 39.271.000 đồng) .

[3.2] Đối với yêu cầu tính công sức cho ông N và bà T trước khi chia thừa kế thừa 1511: Tại phiên tòa, bà L và bà Đ đều thừa nhận khi có gia đình riêng, các bà đều sinh sống ở nhà chồng; ông S cũng thừa nhận, năm 1975 mẹ và các anh, chị em của ông đều ra ở riêng, không còn ở trên thừa 1511; ông N ở với cụ H trên thừa 1511

từ lúc sinh ra cho đến khi kết hôn với bà T vào năm 2002 thì về nhà bà T ở, nhà của bà T cách thửa 1511 không xa. Các ông, bà L, Đ, S cũng thừa nhận ông N bị teo cơ lúc khoảng 05 (năm) tuổi, ông N vẫn đi lại được với sự hỗ trợ của cây nạng; có một thời gian ông N làm Kế toán Hợp tác xã nhưng do sức khỏe yếu, đi lại khó khăn nên ông N nghỉ làm. Quá trình ở với cụ H, ông N có trồng hoa màu, ươm cây giống, chăn nuôi trên thửa 1511. Như vậy, có một thời gian dài ông N sống chung cùng cụ H. Tuy ông N bị tật nhưng ông N vẫn có khả năng lao động để lo cho bản thân và chăm sóc cụ H vì cụ H ở với ông N. Bản thân bà L và bà Đ cũng thừa nhận họ không sống cùng cụ H, khi có gia đình riêng, còn mẹ và các anh, chị em của ông S thì năm 1975 đã ra ở riêng. Bà T thì cho rằng khi kết hôn với ông N, vợ chồng bà sống cùng cụ H tại thửa 1511, nhưng có lên xuống nhà riêng của bà vì hai nhà không cách xa nhau. Mặc dù, bà L, bà Đ và ông S không thừa nhận bà T, ông N ở cùng thửa 1511 với cụ H nhưng các ông, bà lại thừa nhận khi đám cưới người con riêng của bà T được tổ chức và rước dâu về nhà hiện đang tranh chấp. Như nhận định trên, ông N và bà T cũng có công sức tôn tạo, bảo quản, gìn giữ di sản của cụ H và cụ T, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tính công sức cho ông N và bà T là chưa phù hợp, chưa bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, cần tính công sức cho ông N, bà T đối với di sản của cụ T là $\frac{1}{2}$ kỷ phần; đối với di sản của cụ H là $\frac{1}{2}$ kỷ phần trước khi chia di sản của cụ H và cụ T, cụ thể:

- $\frac{1}{2}$ thửa 1511 là di sản của cụ T tương ứng 772m^2 ($1.544\text{m}^2 : 2$), trong đó có 740m^2 đất ở và 32m^2 đất HNK được chia là 11,5 kỷ phần, mỗi kỷ phần là $67,13\text{m}^2$ (làm tròn), ($772\text{m}^2 : 11,5$), (trong đó có $64,35\text{m}^2$ (làm tròn) đất ở và $2,78\text{m}^2$ (làm tròn) đất HNK), thành tiền là 30.435.400 đồng (làm tròn), [$(64,35\text{m}^2 \times 466.341 \text{ đồng}/\text{m}^2) + 2,78\text{m}^2 \times 153.367 \text{ đồng}/\text{m}^2$], được chia cụ thể như sau:

+ Cụ H được hưởng kỷ phần của cụ và của bà Minh, thành 02 kỷ phần tương ứng $134,26\text{m}^2$ ($67,13\text{m}^2 \times 2$) + $\frac{1}{3}$ kỷ phần thừa kế của ông N là $22,37\text{m}^2$ ($67,13\text{m}^2 : 3$) + $5,59\text{m}^2$ (làm tròn), ($67,13\text{m}^2 : 2 = 33,565\text{m}^2 : 2 = 16,782\text{m}^2 : 3$) kỷ phần công sức của ông N; tổng cộng là $162,22\text{m}^2$ đất. Cụ H chết nên chia đều cho bà L, bà Đ, cháu Trung A (thừa kế thế vị của ông N), mỗi người được nhận $54,07\text{m}^2$ đất (làm tròn).

+ Cụ Quế, ông S, bà H, bà L1, bà D1, bà L, bà Đ mỗi người được nhận 01 kỷ phần là $67,13\text{m}^2$; vợ con của ông Hùng là bà D và các anh, chị V, Th, K được nhận 01 kỷ phần là $67,13\text{m}^2$.

+ Ông N được nhận một kỷ phần là $67,13\text{m}^2$, ông N chết sau cụ T, chết trước cụ H nên kỷ phần của ông N được chia cho 3 người gồm cụ H, bà T, cháu Trung A, mỗi người được hưởng $22,37\text{m}^2$ đất (làm tròn), ($67,13\text{m}^2 : 3$).

+ Ông N và bà T được nhận $0,5$ kỷ phần do có công sức tôn tạo, bảo quản, di sản là $33,56\text{m}^2$ (làm tròn), ($67,13\text{m}^2 : 2$). Phần công sức của ông N là $16,78\text{m}^2$ (làm tròn), ($33,56\text{m}^2 : 2$) chia cho 3 người là cụ H, bà T và cháu Trung A, mỗi người được nhận $5,59\text{m}^2$ (làm tròn), ($16,78\text{m}^2 : 3$).

Kỷ phần thừa kế mà các ông, bà S, H, L1, D1, vợ con của ông Hùng là bà D và các anh, chị V, Th, K được hưởng, trong đó có cả kỷ phần họ được hưởng thừa kế của

cụ Quế; của bà Đ, họ đều tặng cho bà L. Bà T tặng cho kỷ phần thừa kế và kỷ phần công sức được hưởng của bà cho cháu Trung A, nên bà L được nhận tổng cộng $645,18m^2$ đất, cháu Trung A được nhận tổng cộng $126,77m^2$ đất.

- $\frac{1}{2}$ thừa 1511 là di sản của cụ H tương ứng $772m^2$ ($1.544m^2 : 2$), trong đó có $740m^2$ đất ở và $32m^2$ đất HNK được chia là 3,5 kỷ phần, mỗi kỷ phần là $220,57m^2$ (làm tròn), ($772m^2 : 3,5$), (trong đó có $211,43m^2$ (làm tròn) đất ở và $9,14m^2$ (làm tròn) đất HNK), thành tiền là 100.000.300 đồng (làm tròn), [$(211,43m^2 \times 466.341 \text{ đồng}/m^2) + 9,14m^2 \times 153.367 \text{ đồng}/m^2$], được chia cụ thể như sau:

+ Bà L, bà Đ và cháu Trung A (thừa kế thế vị của ông N), mỗi người được nhận 01 kỷ phần là $220,57m^2$.

+ Bà T và ông N được nhận 0,5 kỷ phần do có công sức tôn tạo, bảo quản, di sản là $110,28m^2$ (làm tròn), ($220,57m^2 : 2$).

Ông N chết trước cụ H nên phần công sức ông N được nhận là $55,14m^2$ (làm tròn), ($110,28m^2 : 2$) chia cho 03 người là cụ H, bà T và cháu Trung A, mỗi người được nhận $18,38m^2$ (làm tròn), ($55,14m^2 : 3$).

Cụ H chết nên phần công sức cụ H được hưởng thừa kế của ông N được chia cho 03 người là bà Đ, bà L và cháu Trung A (thừa kế thế vị), mỗi người được nhận $6,12m^2$ (làm tròn), ($18,38m^2 : 3$). Bà Đ tặng cho kỷ phần được hưởng cho bà L, nên bà L được nhận tổng cộng $453,38m^2$ đất. Bà T tặng cho kỷ phần công sức của bà và phần bà được hưởng thừa kế của ông N cho cháu Trung A, nên cháu Trung A được nhận tổng cộng $318,59m^2$ đất.

Như vậy, bà L được nhận di sản của cụ T và cụ H là $1.098,6m^2$ đất (làm tròn) ($645,18m^2 + 453,38m^2$), trong đó có $1.049,6m^2$ đất ở và $49m^2$ đất HNK, trị giá 496.986.500 đồng (làm tròn), [$(1.049,6m^2 \times 466.341 \text{ đồng}/m^2) + (49m^2 \times 153.367 \text{ đồng}/m^2)$]; cháu Trung A được nhận $445,4m^2$ đất (làm tròn), ($126,77m^2 + 318,59m^2$), trong đó có $430,4m^2$ đất ở và $15m^2$ đất HNK, trị giá 203.013.700 đồng (làm tròn), [$(430,4m^2 \times 466.341 \text{ đồng}/m^2) + (15m^2 \times 153.367 \text{ đồng}/m^2)$].

Tòa án cấp sơ thẩm đã giao phần đất có nhà hiện đang tranh chấp (ký hiệu là B) gắn liền với phần đất (ký hiệu M1) cho cháu Trung A quản lý, sở hữu, sử dụng. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, như nhận định trên thì tổng diện tích đất cháu Trung A được nhận là $445,4m^2$, trong khi đó phần đất (ký hiệu M1) có diện tích $358,8m^2$, nếu giao thêm $86,6m^2$ đất ($445,4m^2 - 358,8m^2$) thuộc phần đất (ký hiệu M3) cho đủ diện tích cháu Trung A được nhận, thì phần đất (ký hiệu M3) diện tích còn lại là $238,8m^2$ nếu giao cho bà L quản lý, sử dụng sẽ không thuận tiện trong việc quản lý, sử dụng vì chiều ngang tiếp giáp mặt đường bê tông của phần đất còn lại (ký hiệu M3) nhỏ, hình thể phần đất không cân đối, vuông mức. Do đó, cần giao phần đất có ký hiệu M1 và M3 với tổng diện tích $684,2m^2$ cho cháu Trung A; giao phần đất có ký hiệu M2, diện tích $859,8m^2$ (đất ở) cho bà L quản lý, sử dụng. Cháu Trung A có trách nhiệm hoàn trả giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà L là $238,8m^2$ ($1.098,6m^2 - 859,8m^2$), trong đó có

189,8m² đất ở và 49m² đất HNK, thành tiền là 96.026.500 đồng (làm tròn), (189,8m² x 466.341đồng/m²) + (49m² x 153.367đồng/m²).

Tài sản gắn liền với phần đất cháu Trung A được nhận gồm nhà (ký hiệu B), trị giá 123.457.000 đồng, nhà (ký hiệu C), trị giá 1.723.000 đồng và sân xi măng, diện tích 32,5m² (ký hiệu D1), trị giá 5.070.097 đồng (32,5m² x 156.003 đồng/m²), tổng cộng là 130.250.000 đồng (làm tròn), khấu trừ giá trị tài sản được chia, cháu Trung A phải hoàn trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà L là 54.326.200 đồng (130.250.000 đồng - 75.923.800 đồng).

Tài sản gắn liền với phần đất bà L được nhận có sân xi măng (ký hiệu D2), diện tích 88,1m² trị giá 13.743.800 đồng (làm tròn), (88,1m² x 156.003 đồng/m²), khấu trừ giá trị tài sản được chia, bà L được nhận giá trị tài sản chênh lệch do cháu Trung A phải hoàn trả với số tiền 54.326.000 đồng (68.069.800 đồng - 13.743.800 đồng).

Ngoài ra, gắn liền với phần đất giao cho bà L và cháu Trung A được quyền quản lý, sử dụng có một số tài sản khác như cây lâu năm, cây ngắn ngày, tường rào, giếng nước, mái tạm ... các đương sự không tranh chấp, nên người nào nhận phần đất có số tài sản trên thì quyền quản lý, sở hữu, sử dụng; không phải hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế khác.

(Phần đất và tài sản gắn liền với đất chia cho các đương sự quản lý, sở hữu, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao theo qui định của pháp luật.

Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bà T và cháu Trung A theo hướng nhận định trên.

Các đồng thừa kế của cụ H, cụ T, cụ Quế là các ông, bà S, H, L1, D1, Đ, vợ con của ông Hùng là bà D và các anh, chị V, Th, K đều tặng cho kỷ phần được hưởng cho bà L; bà T đồng ý tặng cho kỷ phần thừa kế, kỷ phần công sức và quyền sở hữu tài sản của bà cho cháu Trung A đối với nhà, đất thuộc thửa 1511; bà L và bà Đ đồng ý tặng cho kỷ phần thừa kế mà các bà được hưởng của cụ H đối với di sản của ông N là ½ các thửa đất số 170 và thửa đất số 417, tờ bản đồ số 5 xã B; bà T thừa nhận hiện bà đang quản lý, sử dụng thửa 1511 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế tặng cho kỷ phần được hưởng cho bà L, bà T, cháu Trung A và không buộc bà T có trách nhiệm giao đất bà L và cháu Trung A được nhận trong phần quyết định của bản án là thiếu sót, nên cần sửa lại cách tuyên cho phù hợp.

[4] Các phần khác của bản án, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí định giá 1.000.000 đồng, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng, chi phí trích đo các thửa đất 8.000.000 đồng, tổng cộng là 11.000.000 đồng. Bà L phải chịu tương ứng giá trị tài sản được chia là 7.810.000 đồng; bà T và cháu Trung A phải chịu tương ứng giá trị tài sản được chia là 3.190.000 đồng. Bà L đã nộp và chi phí xong nên bà T và cháu Trung A có trách nhiệm hoàn trả số tiền 3.190.000 đồng cho bà L.

[6] Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần bà được chia và các kỷ phần bà được các đồng thừa kế khác tặng cho. Tuy nhiên, bà L là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà L đối với kỷ phần bà L được chia. Đối với các kỷ phần bà L được các đồng thừa kế khác tặng cho, bà L phải chịu án phí, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm miễn toàn bộ án phí cho bà L là không đúng với quy định khoản 5 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, cần sửa phần án phí, buộc bà L phải chịu 26.169.000 đồng (làm tròn), $[565.056.300 \text{ đồng (giá trị kỷ phần của các đồng thừa kế tặng cho bà L đối với nhà, đất thuộc thửa 1511)} : 10 \times 9 = 508.550.700 \text{ đồng (làm tròn)} + 14.828.000 \text{ đồng (giá trị kỷ phần của bà Đ tặng cho bà L đối với thửa đất số 170 và thửa đất số 417, tờ bản đồ số 5 xã B)} = 523.378.700 \text{ đồng} = 20.000.000 \text{ đồng} + (123.378.700 \text{ đồng} \times 4\%)]$ án phí dân sự sơ thẩm.

Cháu Trung A phải chịu 15.800.000 đồng (làm tròn), $[203.013.700 \text{ đồng} + 75.923.800 \text{ đồng (giá trị kỷ phần của cháu Trung A và của bà T tặng cho cháu Trung A đối với nhà, đất thuộc thửa 1511)} = 278.937.500 \text{ đồng} + 37.062.000 \text{ đồng (giá trị kỷ phần đối với thửa đất số 170 và thửa đất số 417, tờ bản đồ số 5 xã B)} = 315.999.500 \text{ đồng} \times 5\%]$ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T phải chịu 1.112.000 đồng (làm tròn), $(22.238.000 \text{ đồng} \times 5\%)$, (giá trị kỷ phần đối với thửa đất số 170 và thửa đất số 417, tờ bản đồ số 5 xã B) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 900.000 đồng và 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Bà T được hoàn trả số tiền chênh lệch là 88.000 đồng.

Bà T và cháu Trung A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với một phần nhận định trên, nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 69, khoản 5 Điều 147, khoản 2 Điều 148, điều 244, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 586, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 179 Luật đất đai năm 2013; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đoàn Thị T và cháu Lê Đoàn Trung A.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L và một phần yêu cầu phản tố của bà Đoàn Thị T, cháu Lê Đoàn Trung A.

1. Xác định di sản thừa kế của cụ Lê Trung T và cụ Nguyễn Thị H để lại là thừa đất số 1511, tờ bản đồ số 9, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.544m² (trong đó có 1.480m² đất ở và 64m² đất hàng năm khác) tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: có giới cận: Phía Đông giáp đất bà Lê Thị Thúy Nga, ông Lê Bút Xanh; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Quỳnh N1; phía Nam giáp đường bê tông; phía Bắc giáp đất bà Bùi Thị Xứ.

2. Di sản thừa kế của cụ Lê Trung T là ½ thừa đất số 1511, tờ bản đồ số 9 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi có diện tích 772m² (trong đó có 740m² đất ở và 32m² đất hàng năm khác) được chia làm 11,5 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận 67,13m² (trong đó có 64,35m² đất ở và 2,78m² đất hàng năm khác), thành tiền là 30.435.400 đồng.

3. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị H là ½ thừa đất số 1511, tờ bản đồ số 9 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi có diện tích 772m² (trong đó có 740m² đất ở và 32m² đất hàng năm khác) được chia làm 3,5 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận 220,57m² đất (trong đó có 211,43m² đất ở và 9,14m² đất hàng năm khác), thành tiền là 100.000.300 đồng.

4. Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Lê Trung T có 11 người gồm cụ Nguyễn Thị H, cụ Nguyễn Thị Quế; các ông, bà Lê Thị Minh (chết khi chưa có chồng, con), Lê Trung N (chết, có vợ là bà Đoàn Thị T và con là cháu Lê Đoàn Trung A), Lê Tiến Hùng (chết có vợ là bà Nguyễn Thị Thanh D và các anh, chị Lê Hùng V, Lê Thị Thanh Th, Lê Thị Thúy K), Lê Thị L, Lê Trường S, Lê Thị Đ, Lê Thị D1, Lê Thị H, Lê Thị L1.

5. Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị H có 03 người gồm các ông, bà Lê Thị L, bà Lê Thị Đ, ông Lê Trung N (chết, có con là cháu Lê Đoàn Trung A thừa kế thế vị).

6. Xác định nhà cấp 4, diện tích 72,3m²; bếp củi, diện tích 11,5m²; sân phơi xi măng, diện tích 120,6m² gắn liền với thừa đất số 1511, tờ bản đồ số 9 tại xã B, huyện

B, tỉnh Quảng Ngãi là tài sản chung của cụ Lê Trung T, cụ Nguyễn Thị H và ông Lê Trung N, bà Đoàn Thị T.

7. Xác định thửa đất số 417 và thửa đất số 170, tờ bản đồ số 05 xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi do hộ cụ Nguyễn Thị H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O590032, số vào sổ 02389/QSĐĐ/433/QĐ-UB (H) được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 19/02/2000 là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị H và ông Lê Trung N để lại.

8. Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Lê Trung N có 03 người gồm cụ Nguyễn Thị H, bà Đoàn Thị T và cháu Lê Đoàn Trung N.

9. Ghi nhận sự tự nguyện của các ông, bà Lê Trường S, Lê Thị Đ, Lê Thị D1, Lê Thị H, Lê Thị L1, Nguyễn Thị Thanh D và các anh, chị Lê Hùng V, Lê Thị Thanh Th, Lê Thị Thúy K tặng cho kỹ phần thừa kế được hưởng đối với nhà, đất thuộc thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 9 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cho bà Lê Thị L được quyền quản lý, sử hữu, sử dụng.

10. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đoàn Thị T tặng cho kỹ phần thừa kế, kỹ phần công sức được hưởng và quyền sở hữu tài sản đối với nhà, đất thuộc thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 9 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cho cháu Lê Đoàn Trung A được quyền quản lý, sử hữu, sử dụng.

11. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị L và bà Lê Thị Đ tặng cho kỹ phần thừa kế bà L và bà Đ được hưởng của cụ Nguyễn Thị H đối với di sản thừa kế của ông Lê Trung N là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 170 và thửa đất số 417, tờ bản đồ số 5 xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

12. Giao phần đất có diện tích 859,8m² (đất ở), (ký hiệu là M2) thuộc một phần thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 9; diện tích đất 382,6m² (ký hiệu là M3) thuộc một phần thửa đất số 170 và diện tích đất 358,8m² (ký hiệu là M3) thuộc một phần thửa đất số 417 cùng tờ bản đồ số 5 đều tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cho bà Lê Thị L quản lý, sử dụng. Bà Lê Thị L được quyền quản lý, sử hữu, sử dụng ngôi nhà cấp 4, diện tích 43,1m² (ký hiệu là A không còn giá trị sử dụng), sân phơi xi măng, diện tích 88,1m² (ký hiệu là D2) gắn liền với thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 9 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

13. Giao phần đất có diện tích 358,8m² (trong đó có 343,8m² đất ở và 15m² đất hàng năm khác), (ký hiệu là M1) và phần đất có diện tích 325,4m² (trong đó có 276,4m² đất ở và 49m² đất hàng năm khác) (ký hiệu là M3) thuộc một phần thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 9; diện tích đất 191,3m² (ký hiệu là M2) thuộc một phần thửa đất số 170 và diện tích đất 179,3m² (ký hiệu là M2) thuộc một phần thửa đất số 417 cùng tờ bản đồ số 5 đều tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cho cháu Lê Đoàn Trung A quản lý, sử dụng. Cháu Lê Đoàn Trung A được quyền quản lý, sử hữu, sử dụng ngôi nhà cấp 4, diện tích 72,3m² (ký hiệu B), nhà cấp 4 (bếp củi), diện tích 11,5m² (ký hiệu C) và sân phơi xi măng, diện tích 32,5m² (ký hiệu D1) gắn liền với thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 9 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Cháu Lê Đoàn Trung A có trách nhiệm hoàn trả giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà Lê Thị L số tiền 150.352.500 đồng (*một trăm năm mươi triệu, ba trăm năm mươi hai ngàn, năm trăm*).

Trường hợp khi giao phần đất có diện tích 358,8m² (ký hiệu là M1) cho cháu Lê Đoàn Trung A có ảnh hưởng đến ngôi nhà cấp 4, diện tích 43,1m² (ký hiệu là A không còn giá trị sử dụng) gắn liền với thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 9 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi thì bà Lê Thị L phải có trách nhiệm tháo dỡ, di dời để giao đúng, đủ diện tích đất cho cháu Lê Đoàn Trung A.

14. Buộc bà Đoàn Thị T có trách nhiệm giao phần nhà, đất gắn liền với thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 9 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà bà Lê Thị L và cháu Lê Đoàn Trung A được giao cho bà Lê Thị L và cháu Lê Đoàn Trung A quản lý, sở hữu, sử dụng.

15. Giao phần đất có diện tích 573,8m² (ký hiệu là M1) thuộc một phần thửa đất số 170 và diện tích đất 538,1m² (ký hiệu là M1) thuộc một phần thửa đất số 417 cùng tờ bản đồ số 5 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cho bà Đoàn Thị T và cháu Lê Đoàn Trung A quản lý, sử dụng

(Phần đất và tài sản gắn liền với đất chia cho các đương sự quản lý, sở hữu, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao theo qui định của pháp luật.

16. Đối với giếng nước (bao gồm cả nền sân giếng), tường rào, mái tạm và một số cây lâu năm gắn liền với đất thuộc thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 9 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Các đương sự không tranh chấp nên người nào nhận phần đất có số tài sản trên thì người đó được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng không phải hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế khác.

17. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về việc xác định nhà cấp 4, diện tích 72,3m²; bếp củi, diện tích 11,5m²; sân phơi xi măng, diện tích 120,6m² gắn liền với thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 9 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị H.

18. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T và cháu Lê Đoàn Trung A về việc yêu cầu Tòa án công nhận cho ông Lê Trung N (do bà T và cháu A thừa kế) được quyền quản lý, sử dụng ½ diện tích đất thuộc thửa đất số 1511, tờ bản đồ số 9 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

19. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bà Lê Thị L và bà Đoàn Thị T, cháu Lê Đoàn Trung A đã rút về việc chia thừa kế thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 05 xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

20. Về chi phí tố tụng khác: Tổng cộng là 11.000.000 đồng. Bà Lê Thị L phải chịu tương ứng giá trị tài sản được chia là 7.810.000 đồng; bà Đoàn Thị T và cháu Lê

Đoàn Trung A phải chịu tương ứng giá trị tài sản được chia là 3.190.000 đồng. Bà L đã nộp và chi phí xong nên bà T và cháu Trung A có trách nhiệm hoàn trả số tiền 3.190.000 đồng (*ba triệu, một trăm chín mươi ngàn*) cho bà L.

21. Về án phí: Bà Lê Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế bà L được hưởng. Bà Lê Thị L phải chịu 26.169.000 đồng (*hai mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi chín ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần bà được các đồng thừa kế khác tặng cho.

Cháu Lê Đoàn Trung A phải chịu 15.800.000 đồng (*mười lăm triệu, tám trăm ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đoàn Thị T phải chịu 1.112.000 đồng (*một triệu, một trăm mười hai ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm đã nộp, tổng cộng là 1.200.000 đồng theo Biên lai số AA/2016/0002676 ngày 28/5/2019 và số AA/2018/0000899 ngày 15/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Bà T được hoàn trả số tiền chênh lệch là 88.000 đồng (*tám mươi tám ngàn*).

Bà Đoàn Thị T và cháu Lê Đoàn Trung A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Trịnh Thị Thu Lan